TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-02-2020
"V/v: Ly hôn, con chung giữa ông H, bà T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thúy Nga.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Bình;
Ông Nguyễn Hải Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định.

Ngày 20-02-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 346/2019/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc xin ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:*Bà Phạm Thị T, sinh năm 1966; Nơi ĐKHKTT: Xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Tạm trú: Ấp 4, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa ông H, bà T xin được vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 02 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20-9-1996. Vợ chồng đến với nhau trong hoàn cảnh ông H đã có vợ, nhưng đã ly hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung

sống hòa thuận, hạnh phúc tại nhà bố mẹ đẻ của ông H được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích cãi chửi nhau. Đến năm 2017 bà T đã vào miền nam làm ăn, sinh sống, mỗi năm chỉ về một đôi lần. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông H làm đơn xin được ly hôn bà T.

Về con chung: Ông H và bà T có 03 con chung là cháu Phạm Thị L1, sinh ngày 19-7-1998; cháu Phạm Thị L2, sinh ngày 25-3-2000 và cháu Phạm Quang V, sinh ngày 06-11-2004. Hiện cháu L1 đã đi xây dựng gia đình, cháu L2 đã trường thành lao động tự lập được nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Phạm Quang V hiện đang do bà T nuôi dưỡng, khi ly hôn nguyện vọng của cháu V ở với ai ông cũng nhất trí.

Về tài sản chung và công nợ: Ông Phạm Văn H trình bày. Vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 12-01-2020, bị đơn bà Phạm Thị T có lời khai phù hợp với lời khai của ông H về quan hệ hôn nhân, quá trình chung sống. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T là do tính tình không hợp, kinh tế khó khăn nên trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn cãi chửi nhau. Năm 2017 bà đã đưa cháu V vào miền nam sinh sống và làm ăn. Nay ông H làm đơn xin ly hôn bà, bà cũng nhất trí ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Bà T xác nhận vợ chồng có 03 con chung như ông H trình bày. Cháu Phạm Thị L1 và cháu Phạm Thị L2 đã trưởng thành. Hiện nay chỉ còn cháu Phạm Quang V, sinh ngày 06-11-2004 chưa thành niên, đang do bà T nuôi dưỡng, khi ly hôn bà xin được nuôi cháu V và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho bà.

Về tài sản chung: Bà T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên bà cũng không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do bà T đi làm kinh tế ở xa nên bà T xin được vắng mặt tại phiên tòa và bà không có ý kiến thắc mắc hay khiếu kiện gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T có ý kiến xin được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H, bà T là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Uỷ ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 20-9-1996. Do trong cuộc sống vợ chồng tính tình hai người không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên thường xuyên xảy ra xô xát đánh, cãi chửi nhau. Đến năm 2017, vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm đối với nhau từ đó đến nay nên ông Hóa đề nghị xin được ly hôn, bà Tươi cũng nhất trí.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T thì thấy: Trong cuộc sống vợ chồng, do tính tình hai người không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên thường xuyên xảy ra xô xát, cãi chửi nhau, đến nay ông H và bà T đã sống ly thân, nhưng hai bên không có biện pháp nào để vợ chồng về chung sống đoàn tụ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của ông H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3].Về con chung: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T có 03 con chung, nhưng hiện nay chỉ có cháu Phạm Quang V, sinh ngày 06-11-2004 là người chưa thành niên, hiện đang do bà T nuôi dưỡng. Khi ly hôn ông H tôn trọng ý kiến của cháu V, cháu V có nguyện ở với ai ông cũng nhất trí. Bà T có nguyện vọng xin được nuôi cháu Phạm Quang V và không yêu cầu ông H cấp dưỡng tiền nuôi con.

Xét nguyện vọng và điều kiện nuôi dưỡng con chung của bà T thì thấy: Cháu V hiện đang do bà T nuôi dưỡng, trong quá trình giải quyết vụ án, cháu V cũng có đơn đề nghị xin được ở với bà T. Mặt khác bà T có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, hiện nay bà T đang làm cấp dưỡng cho một trường học. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của cháu V cần tiếp tục giao cháu V cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp. Do bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng tiền nuôi con nên về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Ông H được quyền thăm lom con chung, không ai được cản trở việc ông H thực hiện quyền thăm con, nhưng không được lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung và công nợ: Ông H và bà T không có tài sản chung, không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông Phạm Văn H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Quang V, sinh ngày 06-11-2004 cho bà Phạm Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu V thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Ông Phạm Văn H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho bà T và được quyền đi lại thăm, chăm sóc con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Phạm Văn H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001935 ngày 27-12-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H; ông H đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh: 01 bản;
- VKSND huyện + Tỉnh: 02 bản;
- Chi cục THA dân sự huyện H: 01 bản;
- UBND xã H: 01 bản;
- Mỗi đương sự: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 02 bản;
- Lưu văn phòng: 01 bản.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thúy Nga